

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
TƯ VẤN HÀ LONG**

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 41

HA
OP
NH
EN
.V
TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Thăng Long (chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Thăng Long được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101143879 ngày 02 tháng 07 năm 2001 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 02 tháng 07 năm 2007. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 08 năm 2015, tên công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là HID.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016, hoạt động chính của Công ty là thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2016 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2016 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của 02 Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2016.

Thông tin về công ty con, chi nhánh

Công ty có 02 công ty con và 01 chi nhánh, chi tiết:

Chi nhánh miền Tây – Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long. Địa chỉ: 272K đường 30/4, phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Ngoài ra, Công ty có 2 công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Đông Côi, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	90,91%	90,91%
Công ty Cổ phần Hòa Long	Xóm Rỗng vòng, xã Lâm Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	83,00%	83,00%

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Đình Khai	Ủy viên
Ông Phùng Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên
Ông Đoàn Ngọc Hiếu	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Lan	Trưởng ban kiểm soát
Ông Trần Bắc Mỹ	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Trọng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quang Huân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 13/06/2016)

Người đại diện theo pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quang Huân	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ/HALCOM của Đại hội cổ đông thường niên ngày 17 tháng 7 năm 2016 về việc tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014 và 2015 cho cổ đông hiện hữu (tăng thêm 16.070.050.000 đồng). Công ty đã hoàn thành thủ tục phát hành và nộp báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 04/10/2016 và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo công văn số 2735/UBCK-QLCB ngày 07 tháng 10 năm 2016.

Ngoài ra, đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ông NGUYỄN QUANG HUÂN
Tổng Giám đốc
TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2016

Số: 183/2016/BCSXHN-HCM.00795

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 11 năm 2016, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 tại ngày 27 tháng 04 năm 2016 và kết luận toàn phần cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 tại ngày 30 tháng 10 năm 2015.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2111-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 11 năm 2016

A blue ink signature, likely of Phạm Thị Ngọc Liên, written in a cursive style.

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1180-2014-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147.685.716.860	153.640.161.575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16.804.690.337	2.578.084.743
1. Tiền	111		16.804.690.337	2.578.084.743
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		750.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	750.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.600.911.179	137.079.704.081
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	27.044.089.735	33.465.894.829
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	86.296.168.164	91.026.521.982
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5.1	1.240.000.000	1.610.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	8.335.936.337	11.292.570.327
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(315.283.057)	(315.283.057)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		6.792.231.597	8.074.222.627
1. Hàng tồn kho	141	5.8	6.792.231.597	8.074.222.627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		737.883.747	5.908.150.124
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	737.883.747	829.928.133
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.078.221.991
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		296.726.040.674	278.448.512.843
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		169.367.831.061	170.159.444.444
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5.2	9.367.831.061	10.159.444.444
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	160.000.000.000	160.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		94.254.399.423	96.120.788.220
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	87.556.774.396	89.280.884.770
- Nguyên giá	222		94.893.813.959	94.893.813.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.337.039.563)	(5.612.929.189)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	6.697.625.027	6.839.903.450
- Nguyên giá	228		7.398.478.000	7.398.478.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(700.852.973)	(558.574.550)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.826.157.623	1.824.047.223
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	1.826.157.623	1.824.047.223
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.935.578.000	9.969.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.2	30.935.578.000	9.969.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		342.074.567	375.232.956
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		42.074.567	75.232.956
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		300.000.000	300.000.000
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		444.411.757.534	432.088.674.418

11/01/2016 T. H. A. N.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		103.908.499.481	101.327.968.164
I. Nợ ngắn hạn	310		48.115.372.481	42.975.448.614
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	15.483.448.020	5.657.633.185
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	1.928.392.133	4.013.166.180
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	9.002.630.475	7.141.273.010
4. Phải trả người lao động	314		253.925.550	462.494.391
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	695.224.466	1.157.646.925
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	5.496.809.346	566.452.912
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	15.169.467.720	23.868.356.720
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		85.474.771	108.425.291
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		55.793.127.000	58.352.519.550
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	53.793.127.000	55.741.408.550
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18.2	2.000.000.000	2.611.111.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		340.503.258.053	330.760.706.254
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	340.503.258.053	330.760.706.254
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		636.587.297	636.587.297
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(205.207.388)	(51.798.297)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.462.410.602	1.462.410.602
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.392.750.137	24.471.559.136
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		24.471.559.136	6.697.144.067
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.921.191.001	17.774.415.069
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.216.717.405	4.241.947.516
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		444.411.757.534	432.088.674.418

LÊ ANH TUẤN
 Người lập biểu

LÊ THÀNH ĐÔNG
 Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG HUÂN
 Tổng Giám đốc
 TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Mã số	Thuyết Minh	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		145.195.836.376	104.969.078.144
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	145.195.836.376	104.969.078.144
Giá vốn hàng bán	11	6.2	127.648.354.251	95.963.073.508
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.547.482.125	9.006.004.636
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	171.827.404	5.590.706.505
Chi phí tài chính	22	6.4	1.101.958.848	1.512.107.461
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.085.635.794	1.484.066.908
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.443.638.968	4.806.426.755
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.173.711.713	8.278.176.925
Thu nhập khác	31	6.6	2.114.981.651	1.288.710.319
Chi phí khác	32	6.7	404.270.411	48.083.640
Lợi nhuận khác	40		1.710.711.240	1.240.626.679
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.884.422.953	9.518.803.604
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	2.579.472.781	1.694.322.300
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(45.523.784)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.304.950.172	7.870.005.088
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		9.381.267.086	7.558.398.500
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(76.316.914)	311.606.588
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	313	424

LÊ ANH TUẤN
Người lập biểu

LÊ THÀNH ĐỒNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG HUÂN
Tổng Giám đốc
TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Mã số	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.884.422.953	9.746.422.523
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.866.388.797	1.676.182.843
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	-	-
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	28.040.553
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(66.834.181)	(5.524.352.650)
- Chi phí lãi vay	06	1.085.635.794	1.484.066.908
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.769.613.363	7.410.360.177
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	19.750.326.430	(100.448.037.757)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	1.281.991.030	(869.082.688)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	12.158.200.823	10.940.024.383
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	125.202.775	(798.769.883)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.138.678.053)	(1.313.218.112)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.898.969.818)	(1.548.030.638)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.950.520)	(167.608.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.024.736.030	(86.794.363.318)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(165.896.247.180)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(850.000.000)	(13.059.444.444)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.261.613.383	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(35.149.578.000)	(12.071.888.798)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14.183.000.000	9.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	66.834.181	124.352.650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.488.130.436)	(178.903.227.772)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	246.300.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.050.000.000	10.600.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.360.000.000)	(1.150.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.310.000.000)	255.750.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Mã số	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	14.226.605.594	(9.947.591.090)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	2.578.084.743	13.428.677.444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(28.040.553)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	16.804.690.337	3.453.045.801

LÊ ANH TUẤN
Người lập biểu

LÊ THÀNH ĐÔNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG HUÂN
Tổng Giám đốc
TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2016

444
NG
HỆ
17
Ệ
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Thăng Long (chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Thăng Long được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101143879 ngày 02 tháng 07 năm 2001 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 02 tháng 07 năm 2007. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 08 năm 2015, tên công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng*). Tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần và mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/ cổ phần.

Danh sách cổ đông lớn của Công ty

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ
1	Nguyễn Quang Huân	4.651.591	15,51%
2	Nguyễn Thị Tinh	1.763.855	5,88%
3	Phùng Ngọc Sơn	1.626.197	5,42%
4	Võ Thùy Dương	1.625.837	5,42%

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là HID.

Trụ sở chính của công ty đặt tại Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San nền đối với công trình xây dựng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị phục vụ môi trường;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Buôn bán bất động sản; Đầu tư phát triển các công trình cơ sở hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn quản lý
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ ngành nước và môi trường;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chưa phân vào đâu. Chi tiết: - Khảo sát, điều tra xã hội học, lập kế hoạch đền bù tài định cư và đánh giá tác động môi trường các dự án; - Tư vấn chuyển giao công nghệ.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty có 02 công ty con (01/04/2016: 02 công ty con):

- Số lượng các Công ty được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Đông Côi, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	90,91%	90,91%
Công ty Cổ phần Hòa Long	Xóm Rỗng vòng, xã Lâm Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	83,00%	83,00%

Ngoài ra, Công ty có 01 chi nhánh là Chi nhánh miền Tây – Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long. Địa chỉ: 272K đường 30/4, phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

1.6. Nhân viên

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016, tổng số nhân viên của Công ty là 34 người (vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 37 người).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm sau.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	30	30
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	10
Thiết bị quản lý	3	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

4.9 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.10 Các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG
Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

4.12 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

4.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và trích từ lương người lao động là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.

Ngoài ra, Công ty còn trích kinh phí Công đoàn 2% trên tổng quỹ lương đồng bảo hiểm xã hội.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thành dư vốn cổ phần

Thành dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tài phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tài phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thành dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tài phát hành, chênh lệch giữa giá tài phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thành dư vốn cổ phần".

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trong yêu cầu năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông quyết định và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.17 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán, Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán, Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, các công ty trong tập đoàn đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ đang lưu hành trong kỳ.

4.22 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.23 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ ký cược và các khoản đầu tư khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm: các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Quan hệ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Tiền mặt	641.393.096	172.457.349
Tiền gửi ngân hàng	16.163.297.241	2.405.627.394
	<u>16.804.690.337</u>	<u>2.578.084.743</u>

999
G T
M H U
T O A
T N
H O I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2016		01/04/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 4 tháng	750.000.000	750.000.000	-	-
	750.000.000	750.000.000	-	-

5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2016		01/04/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị hợp lý(*) VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.935.578.000	-	30.935.578.000	9.969.000.000
Công ty CP Đầu tư dầu khí Mê Kông	9.114.000.000	-	9.114.000.000	9.114.000.000
Công ty Cổ Phần Lắp Máy Máy Hồng Ngọc	12.657.000.000	-	12.657.000.000	-
Công ty Cổ Phần Điện Máy Khang Long	7.391.000.000	-	7.391.000.000	-
Công ty CP Đầu tư TFP Việt Nam	918.578.000	-	918.578.000	-
Công ty CP An Lạc Sơn	855.000.000	-	855.000.000	855.000.000
	30.935.578.000	-	30.935.578.000	9.969.000.000

(*) Theo quy định tại thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 cần được trình bày và được xác định giá trị trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các sàn giao dịch chứng khoán nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Công ty CP Đầu tư phát triển điện Bắc Bình	947.902.341	1.921.810.286
Công ty CP M.A.M Việt Nam	5.268.195.000	9.816.581.617
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	731.159.121	3.992.465.887
Công ty TNHH Econet Engineering	1.395.229.716	750.640.028
BQL Đầu tư xây dựng công trình dân dụng tỉnh Lạng Sơn	1.568.890.817	1.369.158.042
BQLDA phát triển toàn diện KTXH TP. Việt Trì	2.683.796.860	1.327.835.019
Công ty CP XD và TM Du lịch Tuấn Thành Phát	9.334.416.001	9.334.416.001
Công ty TNHH XD và TM Xuân Minh Bảo	2.505.989.000	2.505.989.000
Các khách hàng khác	2.608.510.879	2.446.998.949
	27.044.089.735	33.465.894.829

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Trả trước cho các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP Đầu tư dầu khí Mê Kông	2.380.600.000	2.300.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công nghệ mới Thuận Thành	8.600.000.000	8.600.000.000
Công ty cổ phần đầu tư EU Việt Nam	19.300.000.000	19.300.000.000
Công ty CP Đầu tư XD và thương mại Gia Đông	8.600.000.000	8.600.000.000
Công ty CP Đầu tư Me Kong Việt Nam	19.800.000.000	19.800.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng THPT Việt Nam	13.200.000.000	13.200.000.000
Công ty TNHH Cơ Khí và XD Tân Thành An	13.728.664.582	16.728.664.582
Các tổ chức, cá nhân khác	686.903.582	1.997.257.400
	86.296.168.164	91.026.521.982

5.5 Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn

5.5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.240.000.000	1.610.000.000
Chương trình nước và vệ sinh cho các thị trấn Việt Nam, giai đoạn bền vững (i)	1.240.000.000	1.610.000.000
	1.240.000.000	1.610.000.000

(i) Là khoản cho Ban chương trình nước và vệ sinh cho các thị trấn ở Việt Nam vay, với mục đích sử dụng là thực hiện phần hoàn trả của dự án, lãi suất 0%/năm. Trả nợ khi thực hiện xong dự án.

5.5.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP Hạ tầng THPT Việt Nam (i)	9.367.831.061	10.159.444.444
	9.367.831.061	10.159.444.444

(i) Theo hợp đồng số 04/HDUTDT ngày 15 tháng 6 năm 2015, Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long cho Công ty CP Hạ tầng THPT Việt Nam vay số tiền 10 tỷ đồng với lãi suất cố định là 2%/năm, thời hạn vay là 3 năm. Lãi tiền vay được thanh toán một lần khi kết thúc thời hạn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

5.6 Các khoản phải thu khác

	30/09/2016		01/04/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	8.335.936.337	-	11.292.570.327	-
Tạm ứng	3.326.184.176	-	1.981.614.886	-
Ký quỹ, ký cược	476.068.613	-	1.741.913.900	-
Phải thu khác	4.533.183.548	-	7.569.041.541	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa có HĐ	1.578.142.456	-	1.590.688.656	-
- Công ty CP Thương mại dịch vụ và đầu tư Phú Hòa (i)	2.500.000.000	-	5.000.000.000	-
- Phải thu khác	455.041.092	-	978.352.885	-
b. Dài hạn	160.000.000.000	-	160.000.000.000	-
Công ty CP Nước Hưng Long (ii)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (iii)	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
	168.335.936.337	-	171.292.570.327	-

- (i) Là khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng số 18/2010/HĐCNCT ngày 26 tháng 06 năm 2010 của Công ty cổ phần Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa. Do Công ty CP Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa không hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng tiến độ để bàn giao cho Công ty cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long.
- (ii) Là khoản tiền hợp tác kinh doanh với Công ty CP Nước Hưng Long theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2015/HĐKT ngày 10 tháng 07 năm 2015 về việc đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà máy cung cấp nước sạch tại thị trấn Lương Bằng, và khu vực lân cận huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên. Thời gian hợp tác là 05 năm.
- (iii) Là khoản tiền Hợp tác đầu tư "Chuẩn bị đầu tư các dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ", giữa liên danh gồm Công ty Quản lý xây dựng và công nghệ thông tin (CMIT – Hàn Quốc) và Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long (Bên A) với Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (Bên B). Hai bên thống nhất hình thành liên danh thực hiện hoạt động nghiên cứu tiền khả thi, nghiên cứu khả thi lập dự án đầu tư, đưa ra đề xuất đầu tư các dự án giao thông và xử lý nước thải tại thành phố Cần Thơ. Thời gian hợp tác là 03 năm.

5.7 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn VND	30/09/2016		Thời gian quá hạn VND	01/04/2016	
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng	> 1 năm	185.326.239	92.663.119	> 1 năm	185.326.239	92.663.119
Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh	> 1 năm	129.800.000	64.900.000	> 1 năm	129.800.000	64.900.000
Công ty Điện lực Hà Nam	> 3 năm	80.000.000	32.000.000	> 3 năm	80.000.000	32.000.000
Ban QLDA Lưới điện	> 1 năm	63.091.364	31.545.682	> 1 năm	63.091.364	31.545.682
BanQLDA Năng lượng NT II Thanh Hóa	> 3 năm	45.000.000	-	> 3 năm	45.000.000	-
BanQLDA Nâng cấp đô thị Hải Phòng	> 3 năm	14.667.000	-	> 3 năm	14.667.000	-
BanQLDA Năng lượng NT II Phú Thọ	> 3 năm	14.603.000	-	> 3 năm	14.603.000	-
Điện lực Vĩnh Phúc – Công ty Điện lực 1	> 3 năm	3.904.255	-	> 3 năm	3.904.255	-
		536.391.858	221.108.801		536.391.858	221.108.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

5.8 Hàng tồn kho

	30/09/2016		01/04/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.792.231.597	-	8.074.222.627	-
	6.792.231.597	-	8.074.222.627	-

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	737.883.747	829.928.133
	737.883.747	829.928.133

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/04/2016	92.093.762.998	2.756.093.818	43.957.143	94.893.813.959
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Vào ngày 30/09/2016	92.093.762.998	2.756.093.818	43.957.143	94.893.813.959
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/04/2016	3.752.134.583	1.816.837.463	43.957.143	5.612.929.189
Khấu hao trong kỳ	1.518.940.684	205.169.690	-	1.724.110.374
Vào ngày 30/09/2016	5.271.075.267	2.022.007.153	43.957.143	7.337.039.563
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/04/2016	88.341.628.415	939.256.355	-	89.280.884.770
Vào ngày 30/09/2016	86.822.687.731	734.086.665	-	87.556.774.396

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng Cộng VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/04/2016	7.398.478.000	7.398.478.000
Vào ngày 30/09/2016	7.398.478.000	7.398.478.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/04/2016	558.574.550	558.574.550
Khấu hao trong kỳ	142.278.423	142.278.423
Vào ngày 30/09/2016	700.852.973	700.852.973
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/04/2016	6.839.903.450	6.839.903.450
Vào ngày 30/09/2016	6.697.625.027	6.697.625.027

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất số BL740361 tại xóm Suối Cỏ, xã Hợp Hòa, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình được UBND tỉnh Hòa Bình cấp ngày 06 tháng 06 năm 2014, thời hạn từ ngày 06 tháng 06 năm 2014 đến ngày 20 tháng 10 năm 2040.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Công trình xây dựng nhà máy gạch ngói tại Lương Sơn, Hòa Bình	1.826.157.623	1.824.047.223
	1.826.157.623	1.824.047.223

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2016		01/04/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	15.483.448.020	15.483.448.020	5.657.633.185	5.657.633.185
Công ty Cổ phần Hưng Cơ	1.050.159.686	1.050.159.686	-	-
Công ty CP Đầu tư và Kỹ thuật quốc tế ITIC	11.950.808.365	11.950.808.365	3.089.342.318	3.089.342.318
Công ty CP TV Đầu tư và XD Hương Giang	1.684.842.261	1.684.842.261	1.684.842.261	1.684.842.261
Các nhà cung cấp khác khác	797.637.708	797.637.708	883.448.606	883.448.606
	15.483.448.020	15.483.448.020	5.657.633.185	5.657.633.185

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Các tổ chức và cá nhân khác		
BQL DA Đầu tư XD các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827.879.000	827.879.000
Tổng công ty Phát triển đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	467.686.125	467.686.125
Ban quản lý tiểu dự án phát triển đô thị Vinh	296.101.000	394.801.000
Công ty CP Đầu tư Nước và Dầu Khí Me Kong Việt Nam	80.000.000	2.300.600.000
Các khách hàng khác	256.726.008	22.200.055
	1.928.392.133	4.013.166.180

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/04/2016		Số phát sinh trong kỳ		30/09/2016	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT	3.058.550.602	-	2.020.331.194	331.336.059	4.747.545.737	-
Thuế TNCN	262.666.741	-	443.636.488	353.079.831	353.223.398	-
Thuế TNDN	3.820.055.667	-	2.980.775.491	2.898.969.818	3.901.861.340	-
Thuế tài nguyên	-	-	19.419.315	19.419.315	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.518.000	1.518.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	128.701.025	128.701.025	-	-
Cộng	7.141.273.010	-	5.579.732.990	3.733.024.048	9.002.630.475	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Trích trước chi phí dự án Lào Cai	552.955.273	552.955.273
Trích trước chi phí lãi vay	142.269.193	466.683.452
Chi phí kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành của công trình Gia Đông	-	138.008.200
	695.224.466	1.157.646.925
5.17 Các khoản phải trả, phải nộp khác		
5.17.1 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	5.496.809.346	566.452.912
Kinh phí công đoàn	68.109.981	70.024.111
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.428.699.365	496.428.801
- Sở tài chính tỉnh Bắc Ninh	4.450.928.000	-
- Phải trả, phải nộp khác	977.771.365	496.428.801
	5.496.809.346	566.452.912
5.17.2 Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Sở tài chính tỉnh Bắc Ninh (i)	53.622.303.000	55.407.231.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	170.824.000	334.177.550
	53.793.127.000	55.741.408.550

- (i) Theo văn bản số 894/UBND-KTTH ngày 16 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Công ty được hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước 45% tổng dự toán của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời hỗ trợ lãi suất vay ngân hàng cho phần vốn đầu tư của doanh nghiệp (55% tổng dự toán của dự án được phê duyệt) trong thời gian 5 năm kể từ ngày khởi công đối với dự án thị trấn Hồ theo quyết định số 890/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 26 tháng 07 năm 2011 và hỗ trợ 100% tổng dự toán dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với dự án xã Gia Đông theo quyết định 477/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 26 tháng 5 năm 2014. Nguồn vốn này sẽ được thu hồi dần theo tỷ lệ khấu hao TSCĐ quy định tại Quyết định 138/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 07 tháng 05 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

5.18 Vay và nợ thuế tài chính

5.18.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	30/09/2016		Số phát sinh trong kỳ		01/04/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000	3.050.000.000	5.930.000.000	3.880.000.000	3.880.000.000
Nguyễn Minh Tuấn	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngô Thị Phương Quế (i)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.500.000.000	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000
Nguyễn Thị Thương	-	-	1.550.000.000	2.930.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	14.169.467.720	14.169.467.720	411.111.000	6.230.000.000	19.988.356.720	19.988.356.720
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Ba Đình (ii)	12.869.467.720	12.869.467.720	-	6.230.000.000	19.099.467.720	19.099.467.720
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh	1.300.000.000	1.300.000.000	411.111.000	-	888.889.000	888.889.000
Cộng	15.169.467.720	15.169.467.720	3.461.111.000	12.160.000.000	23.868.356.720	23.868.356.720
(i)	Khoản vay cá nhân Ngô Thị Phương Quế được ghi nhận theo từng hợp đồng vay với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay dưới 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động					
(ii)	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình theo các hợp đồng sau:					
-	Hợp đồng tín dụng số 01.2012/HĐTD-PGD2 ngày 07 tháng 03 năm 2012 số tiền vay là 21 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày bắt đầu nhận tiền. Lãi suất vay lần đầu là 20%/năm, điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi trả hàng tháng. Tiền vay để đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch tại Đông Côi, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất của Bên thứ 3.					
-	Hợp đồng tín dụng số 06/2014-HĐTDDA/NHCT124-NTT ngày 27 tháng 11 năm 2014 với hạn mức vay 14,74 tỷ đồng, lãi suất 10%/năm, mục đích vay dùng để đầu tư Nhà máy nước Thuận Thành. Thời hạn trả nợ đến hết ngày 07 tháng 03 năm 2017.					

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG
Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2016		Phát sinh trong kỳ		01/04/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng, tổ chức kinh tế	2.000.000.000	2.000.000.000	-	611.111.000	2.611.111.000	2.611.111.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh (i)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	611.111.000	2.611.111.000	2.611.111.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	-	611.111.000	2.611.111.000	2.611.111.000

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh theo hợp đồng số 002/14/DTDA/BN ngày 16 tháng 01 năm 2014 với tổng số tiền vay là 10 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng, thời hạn rút vốn là 06 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của ngân hàng, điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi quá hạn bằng 140% lãi suất trong hạn, trả lãi hàng tháng. Tiền vay để đầu tư xây dựng dự án "Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh". Tài sản đảm bảo là hợp đồng bảo lãnh của Quý bảo lãnh tín dụng tỉnh Bắc Ninh và tài sản hình thành trong tương lai của dự án và/hoặc tài sản bảo lãnh của Bên thứ ba. Công ty đã giải ngân số tiền 4 tỷ đồng theo Giấy nhận nợ ngày 23 tháng 01 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG
Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

5.19 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư 01/04/2015	54.550.000.000	-	567.097.000	-	(832.308.000)	-	1.462.410.602	-	7.006.481.741	-	3.848.453.304	-	66.602.134.647
Tăng vốn trong kỳ	245.450.000.000	-	69.490.297	-	-	-	-	-	7.558.398.500	-	311.606.588	-	245.519.490.297
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm	-	-	-	-	-	-	-	-	7.558.398.500	-	311.606.588	-	7.870.005.088
Lợi nhuận 6 tháng cuối năm	-	-	-	-	-	-	-	-	10.216.016.569	-	82.549.950	-	10.298.566.519
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(310.000.000)	-	-	-	(310.000.000)
Thay đổi lợi ích các bên do thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	662.326	-	(662.326)	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	780.509.703	-	-	-	-	-	-	-	780.509.703
Số dư 31/03/2016	300.000.000.000	-	636.587.297	-	(51.798.297)	-	1.462.410.602	-	24.471.559.136	-	4.241.947.516	-	330.760.706.254
Số dư 01/04/2016	300.000.000.000	-	636.587.297	-	(51.798.297)	-	1.462.410.602	-	24.471.559.136	-	4.241.947.516	-	330.760.706.254
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	9.381.267.086	-	(76.306.982)	-	9.304.950.172
Tăng khác	-	-	-	-	(153.409.091)	-	-	-	-	-	1.051.086.803	-	897.677.712
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(460.076.085)	-	-	-	(460.076.085)
Số dư 30/09/2016	300.000.000.000	-	636.587.297	-	(205.207.388)	-	1.462.410.602	-	33.392.750.137	-	5.216.717.405	-	340.503.258.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết cổ đông góp vốn như sau:

Cổ đông	30/09/2016	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Nguyễn Quang Huân	46.515.910.000	15,51%
Nguyễn Thị Tinh	17.638.550.000	5,88%
Phùng Ngọc Sơn	16.261.970.000	5,42%
Võ Thùy Dương	16.258.370.000	5,42%
Cổ đông khác	203.268.790.000	67,75%
Cổ phiếu quỹ	56.410.000	0,02%
	300.000.000.000	100,00%

5.19.3 Cổ phiếu

	30/09/2016	01/04/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.641	5.641
- Cổ phiếu phổ thông	5.641	5.641
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.994.359	29.994.359
- Cổ phiếu phổ thông	29.994.359	29.994.359
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa	132.743.421.958	84.553.985.042
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.719.085.631	19.336.694.359
Doanh thu bán nước sinh hoạt	1.733.328.787	1.078.398.743
Doanh thu thuần	145.195.836.376	104.969.078.144

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND
Giá vốn bán hàng hóa	119.193.814.126	84.324.686.030
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.235.847.842	10.170.114.383
Giá vốn bán nước sinh hoạt	2.218.692.283	1.585.892.013
	127.648.354.251	95.963.073.508

95-C
 TY
 UUM
 AN
 NAM
 CHIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

6.3	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay	126.834.181	124.352.650
	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu	-	5.000.000.000
	Lãi từ hoạt động đầu tư	40.000.000	-
	Lãi chênh lệch tỷ giá	4.993.223	66.353.855
		171.827.404	5.590.706.505
6.4	Chi phí tài chính	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND
	Chi phí lãi vay	1.085.635.794	1.484.066.908
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.323.054	28.040.553
		1.101.958.848	1.512.107.461
6.5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND
	Chi phí nhân viên quản lý	3.137.425.584	2.710.082.870
	Chi phí vật liệu quản lý	48.095.110	-
	Chi phí văn phòng	548.643.398	455.588.136
	Chi phí khấu hao TSCĐ	235.173.111	235.173.113
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.980.502.390	785.773.649
	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	493.799.375	619.808.987
		6.443.638.968	4.806.426.755
6.6	Thu nhập khác	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND
	Thu nhập khác	25.981.651	295.463.430
	Tiền hỗ trợ lãi suất từ ngân sách Nhà Nước	2.089.000.000	993.000.000
		2.114.981.651	1.288.710.319
6.7	Chi phí khác	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND
	Tiền truy thu phạt thuế	128.701.025	-
	Ủng hộ nhà ở cho các hộ nghèo	270.000.000	-
	Chi phí nộp phạt	-	45.000.000
	Chi phí khác	5.569.386	3.083.640
		404.270.411	48.083.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

6.8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016		Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015	
		VND		VND	
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.579.472.781		1.694.322.300	
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.579.472.781		1.694.322.300	
6.9	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016		Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015	
		VND		VND	
	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	9.381.267.086	7.558.398.500	
	Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	VND	-	-	
	Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	9.381.267.086	7.558.398.500	
	Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP	29.994.359	17.816.967	
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	313	424	
6.10	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016		Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015	
		VND		VND	
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu		119.241.909.236	84.324.686.030	
	Chi phí nhân công		7.014.787.309	9.012.634.939	
	Chi phí khấu hao tài sản cố định		1.866.388.797	1.676.182.843	
	Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.419.097.643	5.044.186.269	
	Chi phí khác		952.844.611	722.279.948	
			132.495.027.596	100.779.970.029	

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016		Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015	
	VND		VND	
Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	712.994.527		434.585.809	

7.2 Báo cáo bộ phận

7.2.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận hoạt động:

- Bộ phận cung cấp nước sinh hoạt
- Bộ phận bán vật tư
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016:

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại VND	Hoạt động cung cấp nước sạch VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	132.743.421.958	1.733.328.787	10.719.085.631	-	145.195.836.376
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	518.181.818	(518.181.818)	-
Tổng doanh thu	132.743.421.958	1.733.328.787	11.237.267.449	(518.181.818)	145.195.836.376
Kết quả bộ phận					
Kết quả kinh doanh bộ phận	13.549.607.832	4.483.237.789	(485.363.496)		17.547.482.125
Chi phí không phân bổ					6.443.638.968
Doanh thu hoạt động tài chính					171.827.404
Chi phí hoạt động tài chính					1.101.958.848
Thu nhập khác					2.114.981.651
Chi phí khác					404.270.411
Lợi nhuận trước thuế					11.884.422.953
Chi phí thuế TNDN					2.579.472.781
Tổng lợi nhuận sau thuế					9.304.950.172
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau:					
Tài sản bộ phận	1.679.061.462	177.523.146.703	23.405.043.523		202.607.251.688
Tài sản không phân bổ					241.804.505.846
Tổng tài sản					444.411.757.534
Nợ phải trả bộ phận	13.000.968.051	75.277.297.385	2.224.621.398		90.502.886.834
Nợ phải trả không phân bổ					13.405.612.647
Tổng nợ phải trả					103.908.499.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015:

Chi tiêu	Hoạt động thương mại VND	Hoạt động cung cấp nước sạch VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	84.553.985.042	1.078.398.743	19.336.694.359	-	104.969.078.144
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	84.553.985.042	1.078.398.743	19.336.694.359	-	104.969.078.144
Kết quả bộ phận					
Kết quả kinh doanh bộ phận	346.917.930	9.166.579.976	(507.493.270)	-	9.006.004.636
Chi phí không phân bổ					4.806.426.755
Doanh thu hoạt động tài chính					5.590.706.505
Chi phí hoạt động tài chính					1.512.107.461
Thu nhập khác					1.288.710.319
Chi phí khác					(48.083.640)
Lợi nhuận trước thuế					9.518.803.604
Chi phí thuế TNDN					1.694.322.300
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(45.523.784)
Tổng lợi nhuận sau thuế					7.870.005.088
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 04 năm 2016 như sau:					
Tài sản bộ phận	15.730.857.790	177.611.883.162	22.210.908.716	-	215.553.649.668
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	216.535.024.750
Tổng tài sản					432.088.674.418
Nợ phải trả bộ phận	3.875.333.805	82.764.647.842	-	-	86.639.981.647
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	14.687.986.517
Tổng nợ phải trả					101.327.968.164

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG
Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

7.2.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Công ty hoạt động tại Hà Nội, Bắc Ninh, Cần Thơ, Hòa Bình. Bộ phận kinh doanh nước sạch được thực hiện tại tỉnh Bắc Ninh, hoạt động bán vật tư được thực hiện tại Hà Nội và hoạt động tư vấn được thực hiện tại thành phố Hà Nội và Bắc Ninh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý cho kỳ hoạt động sáu tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Chỉ tiêu	Thành phố Hà Nội VND	Tỉnh Bắc Ninh VND	Tỉnh Hòa Bình VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	141.345.839.046	3.849.997.330	-	145.195.836.376
Tài sản bộ phận	238.636.695.611	196.236.746.704	9.538.315.219	444.411.757.534
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	-	-	-	-

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý cho kỳ hoạt động sáu tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Chỉ tiêu	Thành phố Hà Nội VND	Tỉnh Bắc Ninh VND	Tỉnh Hòa Bình VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	95.682.483.978	9.286.594.166	-	104.969.078.144
Tài sản bộ phận	288.978.569.464	142.731.242.032	378.862.922	432.088.674.418
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	-	6.853.568.998	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

7.3 Công cụ tài chính

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Tập đoàn chịu rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng và mức tồn kho một cách hợp lý.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm.

330
TÁCH
KI
AFC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 30 tháng 09 năm 2016				
Phải trả người bán	15.483.448.020	-	-	15.483.448.020
Chi phí phải trả	695.224.466	-	-	695.224.466
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.428.699.365	53.793.127.000	-	59.221.826.365
Vay và nợ thuê tài chính	15.169.467.720	2.000.000.000	-	17.169.467.720
	36.776.839.571	55.793.127.000	-	92.569.966.571
Ngày 01 tháng 04 năm 2016				
Phải trả người bán	5.657.633.185	-	-	5.657.633.185
Chi phí phải trả	1.157.646.925	-	-	1.157.646.925
Các khoản phải trả, phải nộp khác	496.428.801	55.741.408.550	-	56.237.837.351
Vay và nợ thuê tài chính	2.500.000.000	2.611.111.000	-	5.111.111.000
	9.811.708.911	58.352.519.550	-	68.164.228.461

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 30 tháng 09 năm 2016				
Tiền và tương đương tiền	16.804.690.337	-	-	16.804.690.337
Phải thu khách hàng	27.044.089.735	-	-	27.044.089.735
Các khoản phải thu khác	7.219.859.782	169.367.831.061	-	176.587.690.843
Đầu tư khác	-	30.935.578.000	-	30.935.578.000
	51.068.639.854	200.303.409.061	-	251.372.048.915
Ngày 01 tháng 04 năm 2016				
Tiền và tương đương tiền	2.578.084.743	-	-	2.578.084.743
Phải thu khách hàng	33.465.894.829	-	-	33.465.894.829
Các khoản phải thu khác	10.775.739.114	170.159.444.444	-	180.935.183.558
Đầu tư khác	-	9.969.000.000	-	9.969.000.000
	46.819.718.686	180.128.444.444	-	226.948.163.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, Tập đoàn không thế chấp, cầm cố tài sản tại một bên khác; và Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	16.804.690.337	2.578.084.743	16.804.690.337	2.578.084.743
Phải thu khách hàng	27.044.089.735	33.465.894.829	26.728.806.678	33.150.611.772
Các khoản phải thu khác	176.587.690.843	180.935.183.558	176.587.690.843	180.935.183.558
Đầu tư khác	30.935.578.000	9.969.000.000	30.935.578.000	9.969.000.000
	251.372.048.915	226.948.163.130	251.056.765.858	226.632.880.073
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	15.483.448.020	5.657.633.185	15.483.448.020	5.657.633.185
Chi phí phải trả	695.224.466	1.157.646.925	695.224.466	1.157.646.925
Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.221.826.365	56.237.837.351	59.221.826.365	56.237.837.351
Vay và nợ thuê tài chính	17.169.467.720	5.111.111.000	17.169.467.720	5.111.111.000
	92.569.966.571	68.164.228.461	92.569.966.571	68.164.228.461

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 04 năm 2016 và ngày 30 tháng 9 năm 2016, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc tế.

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc tế.

Ngoài ra, Công ty thực hiện phân loại lại số dư tại ngày 01/04/2016 của một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán để phản ánh đúng bản chất nghiệp vụ và có thể so sánh, chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

TÀI SẢN	Mã Số	Số liệu tại ngày 01/04/2016 trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	Số liệu thay đổi tăng giảm	Số liệu tại ngày 01/04/2016 trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày lại
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
Các khoản phải thu dài hạn	210	10.159.444.444	160.000.000.000	170.159.444.444
Phải thu dài hạn khác	216	-	160.000.000.000	170.159.444.444
Tài sản dở dang dài hạn	240	161.824.047.223	(160.000.000.000)	1.824.047.223
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	161.824.047.223	(160.000.000.000)	1.824.047.223

9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ/HALCOM của Đại hội cổ đông thường niên ngày 17 tháng 7 năm 2016 về việc tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014 và 2015 cho cổ đông hiện hữu (tăng thêm 16.070.050.000 đồng). Công ty đã hoàn thành thủ tục phát hành và nộp báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 04/10/2016 và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo công văn số 2735/UBCK-QLCB ngày 07 tháng 10 năm 2016.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất (ngày 30 tháng 09 năm 2016) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

LÊ ANH TUẤN
Người lập biểu

LÊ THÀNH ĐÔNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG HUÂN
Tổng Giám đốc
TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2016